

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV Năm 2008

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu Nhà nước
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khu công nghiệp; thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp; kinh doanh điện và cung cấp nước sạch; kinh doanh vật liệu xây dựng.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Trong kỳ giá cả các loại vật tư trên thị trường thường xuyên biến động đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc tìm kiếm việc làm, thị trường xây lắp. Tuy nhiên trong quý Công ty đã tích cực tham gia đấu thầu và cũng đã trúng thầu một số công trình xây dựng có giá trị lớn.

Công tác tìm kiếm, đầu tư mở rộng các dự án kinh doanh nhà, đầu tư dự án Khu công nghiệp, đầu tư dự án mở rộng, nâng công suất trạm biến áp 110/22KV Tuy hạ.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1 - Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ (Đồng Việt nam)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Nhập - Xuất = Tồn
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :Phương pháp kê khai thường xuyên

- 3 - Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Giá mua thực tế + Chi phí lắp đặt, chạy thử + Chi phí khác liên quan

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):Đường thẳng

- 4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Giá thành + Chi phí khác
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :Đường thẳng

- 5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh

đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí thương mại

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí các khoản dự phòng phải trả

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc chi nhận vốn chủ đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác

Của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11 - Nguyên tắc và ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12 - Nguyên tắc và ghi nhận chi phí tài chính :

13 - Nguyên tắc và ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí

thuế thu nhập hoãn lại

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính :

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	2,944,044,823	3,125,337,022
- Tiền gửi ngân hàng	13,501,729,332	25,514,674,488
- Tiền đang chuyển		
Cộng	16,445,774,155	28,640,011,510
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
-Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-
3. Các khoản phải ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng	-	-
4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4,784,881,005	6,848,862,718
- Công cụ, dụng cụ	13,933,914	9,152,411
- Chi phí SX, KD dở dang	85,652,823,395	69,264,046,090
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	90,451,638,314	76,122,061,219

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản phải thu Nhà nước		
Cộng	-	-
6 - Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
7 - Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

08 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	NCVKT (Quý Phúc lợi)	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình							
Số dư đầu năm	16,460,523,257	42,359,124,146	2,570,889,510	727,463,026			62,117,999,939
- Mua trong năm			236,358,000				236,358,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3,730,596,437	22,203,052,641		19,084,030	369,237,390		26,321,970,498
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số cuối năm	20,191,119,694	64,562,176,787	2,807,247,510	746,547,056	369,237,390	-	88,676,328,437
II . Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm	4,730,665,757	23,074,863,301	1,432,200,347	455,948,812			29,693,678,217
- Khấu hao trong năm	1,365,455,799	4,128,547,861	389,106,017	127,072,166	369,237,390		6,379,419,233
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán				-			-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	6,096,121,556	27,203,411,162	1,821,306,364	583,020,978	369,237,390	-	36,073,097,450
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH							-
Tại ngày đầu năm	11,729,857,500	19,284,260,845	1,138,689,163	271,514,214	-		32,424,321,722
Tại ngày cuối năm	14,094,998,138	37,358,765,625	985,941,146	163,526,078	-		52,603,230,987

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính							
Số dư đầu năm							-
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
II . Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm							-
- Khấu hao trong năm						-	-

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác				-		-	-
Số dư cuối năm							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
Tại ngày đầu năm				-		-	-
Tại ngày cuối năm							-

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền BSC	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định vô hình							
Số dư đầu năm				2,000,000,000			2,000,000,000
- Mua trong năm							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-		-	-
- Tăng khác				-			-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	-	-	-	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000
II . Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm	-	-	-	258,333,333	-	-	258,333,333
- Khấu hao trong năm				100,000,000			100,000,000
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác						-	-
Số dư cuối năm				358,333,333			358,333,333
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							-
Tại ngày đầu năm				1,741,666,667			1,741,666,667
Tại ngày cuối năm				1,641,666,667			1,641,666,667

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

TT	Tên công trình	Năm nay	Ghi chú
1	Chung cư Hoá An	66,156,124,460	
	Đền bù	58,626,603,565	
	Hệ thống hạ tầng Hoá An	840,470,911	
	Nhà văn phòng - Chung cư 1b	411,044,775	
	Chung cư số 1 khối số 01	2,141,001,394	
	Chung cư số 1 khối số 02	487,264,468	
	Chung cư 5 tầng 1C Hoá An	1,476,855,384	
	Nhà Liên kế	2,172,883,963	
2	Chung cư Hiệp Phước	18,083,000	
	Nhà số 3	18,083,000	
3	Đầu tư nâng cấp trạm điện 110- Mở rộng	243,471,221	
4	Đầu tư nâng cấp trạm điện 110	104,967,327	
5	Hệ thống lưới điện 22KV đường 25C	7,451,818	
6	Mở rộng văn phòng	295,894,999	
7	Máy bơm bê tông Model Wonjin	1,750,320,000	
8	Mỏ vật liệu san lấp Tân Hiệp	421,371,380	
	Tổng cộng	68,997,684,205	

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	8,693,893,944			8,693,893,944
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế				-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	1,746,723,864	869,389,396	-	2,616,113,260
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại				-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	6,947,170,080	-	-	6,077,780,684
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	Cuối năm	Đầu năm
13 - Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	22,489,576,038	23,400,990,632
Cộng	22,489,576,038	23,400,990,632
14 - Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn		
ghi nhận là TSCĐ vô hình		37,335,992
Cộng	-	37,335,992
15 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14,780,000,000	11,880,000,000
Cộng	14,780,000,000	11,880,000,000
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng		1,011,946,923
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,157,111	278,264,446
- Thuế thu nhập cá nhân	42,150,032	114,031,437
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Tiền thuế đất	694,312,504	5,770,092,568
- Các loại thuế khác		1,644,500
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	752,619,647	7,175,979,874

17 - Chi phí phải trả:				
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
	- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		330,219,454	335,910,829
	- Trích trước chi phí bảo hành			
	- Trích trước khối lượng xây lắp			
	Trích trước khác			
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
Cộng			330,219,454	335,910,829
18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác				
	- Tài sản thừa chờ giải quyết			
	- Kinh phí công đoàn		149,079,303	130,982,711
	- Bảo hiểm xã hội		3,959,330	2,611,242
	- Bảo hiểm y tế		26,239,053	23,253,010
	- Phải trả về cổ phần hoá			
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
	'- Lợi nhuận chia cổ tức			
	- Doanh thu chưa thực hiện		83,733,131	83,733,131
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		27,182,878,016	21,783,589,015
Cộng			27,445,888,833	22,024,169,109
19 - Phải trả dài hạn nội bộ:				
- Vay dài hạn nội bộ				
- Phải trả dài hạn nội bộ khác				
Cộng			-	-
20 - Vay và nợ dài hạn				
a	Vay dài hạn			
	- Vay ngân hàng		18,409,654,328	25,704,857,696
	- Vay đối tượng khác			
	- Trái phiếu phát hành			
b	Nợ dài hạn			
	- Thuê tài chính			
	- Nợ dài hạn khác		7,980,000	7,980,000
Cộng			18,417,634,328	25,712,837,696

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	20,000,000,000	-					5,028,800,685	598,881,585		25,627,682,270
- Tăng vốn trong năm trước	60,000,000,000	16,200,000,000					3,960,946,026	619,683,960		80,780,629,986
- Lãi trong năm trước									18,148,010,562	18,148,010,562
- Tăng khác			-							-
+ Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức			-							-
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác										-
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	16,200,000,000	-	-	-	-	8,989,746,711	1,218,565,545	18,148,010,562	124,556,322,818
Số dư đầu năm này	80,000,000,000	16,200,000,000	-	-	-	-	8,989,746,711	1,218,565,545	18,148,010,562	124,556,322,818
Tăng vốn trong năm							3,986,529,927	1,260,863,703		5,247,393,630
- Tăng vốn năm nay										-
- Lợi nhuận tăng trong năm									16,861,529,269.00	16,861,529,269
- Tăng khác										-
+ Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức			-							-
-Trích lập quỹ Đầu tư phát triển									3,986,529,927.00	3,986,529,927
-Trích lập quỹ Dự phòng tài chính									1,260,863,703.00	1,260,863,703
-Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi									900,616,932.00	900,616,932
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Cổ tức năm 2007(*)									12,000,000,000.00	12,000,000,000
- Cổ tức đợt 1 năm 2008(**)									8,000,000,000.00	8,000,000,000
Số dư cuối năm nay	80,000,000,000	16,200,000,000	-	-	-	-	12,976,276,638	2,479,429,248	8,861,529,269	120,517,235,155

(*)Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2008 ngày 20/05/2008, thông quan việc chia cổ tức năm 2007 là 15% từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2007. Ngày giao dịch không hưởng quyền 04/06/2008, thanh toán ngày 27/06/2008,

(**)Theo nghị quyết hội đồng quản trị số 14 ngày 13/11/2008 , Hội đồng quản trị đã thông qua việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2008 là 10% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2008, cổ tức đợt 1 ngày giao dịch không hưởng quyền 26/11/2008, thanh toán ngày 22/12/2008,

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	40,800,000,000	40,800,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	39,200,000,000	39,200,000,000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Cộng	80,000,000,000	80,000,000,000

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- * Số lượng cổ phiếu quỹ

	Cuối năm	Đầu năm
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

	Cuối năm	Đầu năm
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

	Cuối năm	Đầu năm
đ - Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu thường	8,000,000	3,369,018
+ Cổ phiếu ưu đãi		4,630,982
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu thường	8,000,000	3,369,018
+ Cổ phiếu ưu đãi		4,630,982
* <i>Mệnh giá cổ phiếu lưu hành:</i>		

- e - Các quỹ của doanh nghiệp :
- Quỹ đầu tư phát triển

12,976,276,638
- Quỹ dự phòng tài chính

2,479,429,248
- '- Lợi nhuận chưa phân phối

8,861,529,269
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

693,417,296

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 - Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24 - Tài sản thuê ngoài:

24.1 - Giá trị tài sản thuê ngoài

- Tài sản cố định thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

24.2 - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
25.1		
- Tổng doanh thu:	679,485,570,568	510,781,223,225
+ Doanh thu bán hàng:	165,938,949,768	115,971,874,074
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:	513,546,620,800	394,809,349,151
- Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	
+ Chiết khấu thương mại:		
+ Giảm giá hàng bán:		
+ hàng bán bị trả lại:		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần:	679,485,570,568	510,781,223,225
<i>Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá</i>	<i>165,938,949,768</i>	<i>115,971,874,074</i>
<i>Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ</i>	<i>513,546,620,800</i>	<i>394,809,349,151</i>
25.2 - Doanh thu hoạt động tài chính:	4,794,011,462	626,152,134
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,046,258,356	626,152,134
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	-	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
25.3 - Doanh thu hợp đồng xây dựng	165,938,949,768	115,971,874,074

25 - Giá vốn hàng bán:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		

- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	165,030,712,005	114,075,626,328
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	514,454,858,563	373,167,990,005
Cộng	679,485,570,568	487,243,616,333

26 - Chi phí tài chính:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động tài chính:	4,032,563,101	3,725,822,927
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
Cộng	4,032,563,101	3,725,822,927

27 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Năm nay	Năm trước
27.1 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,404,745,221	
27.2 - Chi phí nhân công	-	
27.3 - Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,979,571,239	5,789,054,910
27.4 - Chi phí dịch vụ mua ngoài	483,106,393,629	369,023,584,446
27.5 - Chi phí khác bằng tiền	179,994,860,479	112,430,976,977
Cộng	679,485,570,568	487,243,616,333

28 - Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	18,788,069,916	19,973,059,855
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế		
- Thuế TNDN phải nộp	1,926,540,647	1,825,049,293
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,861,529,269	18,148,010,562

29 - Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ:

29.1 Các giao dịch không bằng tiền:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho

thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

29.2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh

khác được mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con

hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn;

+ Các khoản phải thu;

+ Hàng tồn kho;

+ Tài sản cố định;

+ Đầu tư tài chính dài hạn;

+ Nợ ngắn hạn;

- + Nợ dài hạn;
- 29.3 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- + Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn;
 - + Kinh phí dự án;

VII - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
- 3 - Những thông tin khác:

		<i>Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2009</i>
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Sương Mai	Trần Thuý Hường
---------------------------	------------------------